

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Địa chỉ: Số 18/165 đường Cầu Giấy - Q. Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Cho năm tài chính 2012

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 đường Giải Phóng, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

Địa chỉ: Số 18/165 đường Cầu Giấy - Q. Cầu Giấy - Hà Nội

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2012	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần 6 ngày 05/04/2010, mã số doanh nghiệp là 0100106257. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng.

(Năm mươi tỷ đồng chẵn)

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Tư vấn quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất);
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên./.

Trụ sở chính: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị

- | | |
|-------------------------|------------|
| * Ông Nguyễn Duy Kiên | Chủ tịch |
| * Ông Lại Việt Cường | Thành viên |
| * Ông Nguyễn Công Chững | Thành viên |
| * Ông Nguyễn Văn Toán | Thành viên |
| * Ông Nguyễn Đức Ngộ | Thành viên |

Ban Giám đốc

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| * Ông Nguyễn Duy Kiên | Tổng Giám đốc |
| * Ông Bùi Công Hoàn | Phó Tổng Giám đốc |
| * Ông Đặng Hoàng Long | Phó Tổng Giám đốc |

3. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

4. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- * Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- * Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- * Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc;
- * Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- * Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2012;
- * Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán của Việt Nam;
- * Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các kỳ tài chính tiếp theo.

Đại diện

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Kiên

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2013

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Số: /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

của Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Kính gửi

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính như đã trình bày từ trang 06 đến trang 32 kèm theo. Báo cáo tài chính này được lập ngày 22/01/2012.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt, các bản có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 1 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên

Tổng Giám đốc

Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		263.701.329.428	277.063.319.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.229.201.518	881.263.345
1. Tiền	111	V.01	1.229.201.518	881.263.345
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.177.358.000	2.097.940.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.666.000.000	2.666.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT NH(129		(488.642.000)	(568.060.000)
III. Các khoản phải thu	130		230.323.728.213	243.757.818.001
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	120.602.400.709	102.776.379.663
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	29.380.718.479	39.461.334.771
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		82.285.910.686	104.009.818.761
4. Các khoản phải thu khác	138	V.05	2.641.579.850	2.097.166.317
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4.586.881.511)	(4.586.881.511)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	24.025.584.080	22.812.541.479
1. Hàng tồn kho	141		24.025.584.080	22.812.541.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.945.457.617	7.513.756.886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	9.973.125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.219.129.399
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	2.945.457.617	3.284.654.362
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.956.859.617	42.617.534.869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.311.364.635	6.443.038.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	9.311.364.635	6.443.038.530
- Nguyên giá	222		17.708.255.357	19.100.125.084
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.396.890.722)	(12.657.086.554)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.13	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	24.030.000.000	31.773.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.400.000.000	20.400.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		3.630.000.000	14.997.327.893
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (259		-	(3.624.327.893)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.615.494.982	4.401.496.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	2.615.494.982	4.401.496.339
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		299.658.189.045	319.680.854.580

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		215.697.775.842	236.997.094.059
I. Nợ ngắn hạn	310		209.304.223.138	227.496.254.243
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	29.298.343.334	34.606.379.516
2. Phải trả người bán	312	V.17	19.927.084.638	19.583.473.686
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	59.105.903.847	71.243.880.979
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	2.122.683.006	423.047.658
5. Phải trả công nhân viên	315		354.187.689	943.786.217
6. Chi phí phải trả	316	V.20	70.062.688.494	63.265.973.886
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.21	27.727.578.156	37.296.490.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		705.753.974	133.221.581
II. Nợ dài hạn	330		6.393.552.704	9.500.839.816
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	360.000.000	1.260.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	90.942.642
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		6.033.552.704	8.149.897.174
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.960.413.203	82.683.760.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	83.960.413.203	82.683.760.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.754.319.108	20.754.319.108
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.691.634.199	3.756.877.829
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.875.610.821	1.940.854.451
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.638.849.075	6.231.709.133
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		299.658.189.045	319.680.854.580

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chinh

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	6	7
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	118.551.875.340	194.885.903.575
2.	Các khoản giảm trừ	03	VI.25	-	1.172.424.504
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.26	118.551.875.340	193.713.479.071
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	114.347.543.973	181.231.806.009
5.	Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		4.204.331.367	12.481.673.062
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	18.454.497.344	16.842.161.526
7.	Chi phí tài chính	22	VI.29	13.630.429.470	10.063.592.415
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.460.641.761	6.205.204.522
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.814.421.963	17.506.535.167
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		2.213.977.278	1.753.707.006
11.	Thu nhập khác	31		4.224.186.918	11.520.169.872
12.	Chi phí khác	32		551.119.978	5.735.313.376
13.	Lợi nhuận khác	40		3.673.066.940	5.784.856.496
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.887.044.218	7.538.563.502
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	248.195.143	1.306.854.369
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		5.638.849.075	6.231.709.133
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.33	1.128	1.246

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chính

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	71.776.884.295	144.266.222.989
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(24.739.440.800)	(43.235.349.836)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.262.354.182)	(5.345.198.587)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.868.496.842)	(3.056.658.615)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.563.026.041)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.938.476.785	132.173.370.944
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(46.380.583.278)	(222.471.154.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.464.485.978	768.206.259
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.981.031.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.514.645.455	719.215.101
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(55.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	65.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(13.163.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.576.842.922	2.050.916.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.091.488.377	(2.373.999.493)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	37.634.086.116	69.745.635.253
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.842.122.298)	(65.233.465.994)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.208.036.182)	(2.987.830.741)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	347.938.173	(4.593.623.975)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	881.263.345	5.474.887.320
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.229.201.518	881.263.345

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chinh

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần 6 ngày 05/04/2010, mã số doanh nghiệp là 0100106257. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 đồng.

(Năm mươi tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, Sản xuất công nghiệp và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Tư vấn quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất);
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên./.

4. Các đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại Quảng Ninh: đã giải thể ngày 13/6-06/2012.

5. Công ty con

- Công ty Cổ phần Sông Đà 1.02 - Hòa Bình. Địa chỉ: số 18/165 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1.03 - Hà Nội. Địa chỉ: số 18/165 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung đến ngày lập Báo cáo.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 1, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Ghi chép trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).**2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.**

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi chép theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán:

- **Đối với chứng khoán niêm yết:**
- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- **Đối với chứng khoán chưa niêm yết:**
- + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.
- + Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- + Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

- * Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
 - * Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
 - * Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
 - * Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
 - * Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**
- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
 - * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 9.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 9.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 9.3 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Năm 2012 quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".
- 11.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.4 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo các quy định hiện hành.

15. Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp trong kỳ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả khoản lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ
- * Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	336.890.633	253.133.188
- Tiền gửi Ngân hàng	892.310.885	628.130.157
Cộng	1.229.201.518	881.263.345

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Số cuối năm		Số đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Sông Đà 6	28.220	666.000.000	16.600	666.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		3.000.000.000		-
Đầu tư dài hạn khác		2.000.000.000		2.000.000.000
Cho vay ngắn hạn: Công ty Cổ phần Sông Đà Đất Vàng		2.000.000.000		2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(488.642.000)		(568.060.000)
Dự phòng giảm giá chứng khoán Sông Đà 6		(488.642.000)		(568.060.000)
Cộng		5.177.358.000		2.097.940.000

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn chứng khoán Sông Đà 6 (SD6) tại ngày đóng cửa năm tài chính có giá tham chiếu là 6.300đồng/CP

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	120.602.400.709	102.084.972.804
Cty CP xi măng Hạ Long	4.503.454.970	21.446.788.260
Cty CP Sông Đà - Thăng Long	62.147.584.119	34.545.721.398
Cty TNHH thương mại Thanh Tùng	1.026.155.900	1.026.155.900
Cty CP kỹ thuật xây dựng Tramico	803.470.291	803.470.291
BQL DA HH4 Mỹ Đình	6.672.382	6.672.382
XN XD tư nhân Phú Thành Lợi	1.525.589.258	1.525.589.258
Cty XD số 1 - CT mạng VDC	790.000.000	790.000.000
Cty XD&PT Nhà Phú Thọ	229.918.200	229.918.200
BĐH DA QL18 LD Sông Đà - Thăng Long	1.357.838.522	1.357.838.522
BQL lưới điện 3 CT lộ 272 Hải Phòng	379.139.000	379.139.000
Cty CP CGLM&XD Vimeco	20.032.600	20.032.600
Báo Hà Nội mới	229.237.000	229.237.000
Cty CP Lilama 69.1	147.750.655	147.750.655
Cty CP kiểm toán và định giá Việt Nam	100.000.000	100.000.000
Cty CP XL&ĐT Sông Đà	131.870.852	131.870.852
Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	64.927.000	64.927.000
Cty CP ĐT&PT Hà Nội	108.337.750	108.337.750
Trường CNKT Việt Xô Sông Đà	45.941.900	45.941.900
Khách hàng CT4 - Văn Khê	530.424.226	3.651.441.632
Đỗ Quang Minh - KH mua tầng hầm SDCG	200.000.000	200.000.000
Tổng Cty lắp máy Lilama	575.089.654	575.089.654
Cty CP Conic JSC	777.207.000	777.207.000
Cty CP Sông Đà 6.06	93.321.918	197.879.213
Cty CP Sông Đà 3	8.005.685.237	8.005.685.237
Cty CP TĐ Nam Cường	2.853.149.774	1.996.776.162
Cty CP ĐT & XD Tân Việt	2.239.341.013	1.222.515.342
Cty CP vật liệu XD & ĐT phát triển Sudico	-	1.000.180.814

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Cty CP ĐTPT đô thị Thăng Long	916.495.000	2.213.277.000
Khách hàng tại KĐT Thống Nhất	19.185.529.782	19.285.529.782
Cty CP kỹ nghệ Hạnh Ngân	453.108.096	-
Cty CP Sông Đà - Bình Phước	6.000.000	-
Cty CP Bất động sản Thăng Long	9.226.585.563	-
Cty TNHH TM&XD Trung Chính	125.000.000	-
Cty TNHH Đức Thanh	493.573.206	-
Cty TNHH Trung Kiên	159.579.653	-
Cty TNHH Hồng Liên	24.804.000	-
Cty CP xây dựng số 7	60.143.800	-
Cty TNHH phần mềm FPT	1.059.442.388	-
Chi nhánh Quảng Ninh	-	691.406.859
Công ty TNHH Đức Thanh	-	447.897.915
Xí nghiệp XD tư nhân Phú Thành Lợi	-	45.675.291
Công ty TNHH Trung Kiên	-	159.579.653
Công ty cổ phần XD và du lịch Hà Hải	-	12.250.000
Công ty TNHH Hồng Liên	-	26.004.000
Cộng	120.602.400.709	102.776.379.663
4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	29.380.718.479	39.426.272.271
TT công nghệ XD-Viện KHCN XD	147.000.000	147.000.000
Cty CP Quang Minh	859.218.346	859.218.346
Cty TNHH PT CN&ĐT VMC Việt Nam	54.990.000	482.340.000
Cty CP viễn thông Đại An	-	312.813.458
Cty CP ĐTPT công nghệ Sao Việt	-	69.852.010
Cty TNHH giao thông Hồng Đa Môn	-	10.951.875
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	19.643.587.481	26.494.944.860
Cty CP đầu tư XD AEC	140.552.541	140.552.541
Cty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	7.795.716.777	10.443.420.271
Cty CP XD&TM Đại Lâm	15.459.354	260.532.910
Trần Văn Hưng - HH4 Mỹ Đình	101.000.000	101.000.000
Cty TNHH kiểm toán & TVThăng Long T.D.	-	87.500.000
Cty TNHH ĐT&PT QC Trường Phát	6.146.000	16.146.000
Cty CP đo đạc bản đồ Thiên Hà	296.269.200	-
VP Đăng ký đất đai Hà Nội	121.928.780	-
Cty TNHH Kiểm toán Hồng Hà	198.850.000	-
Chi nhánh Quảng Ninh	-	35.062.500
Công ty CP KTA	-	35.062.500
Cộng	29.380.718.479	39.461.334.771

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Vũ Văn Long	560.000.000	560.000.000
Hoàng Văn Anh	178.942.317	178.942.317
Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy	-	3.969.000
Phải thu CBCNV	270.393.027	265.210.000
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng - Tiền lãi vay	931.645.000	729.045.000
Quỹ tự nguyện Sông Đà	15.334.306	-
BHXH tỉnh Hòa Bình	62.265.200	-
Công ty CP Sông Đà 1.01 - Tiền cổ tức 2011	213.000.000	-
Công ty CP TV Sông Đà Sao - Tiền cổ tức	60.000.000	60.000.000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang - Tiền cổ tức	300.000.000	300.000.000
Công ty CP xây lắp Sông Đà - Thăng Long	50.000.000	-
Cộng	2.641.579.850	2.097.166.317
6. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	24.025.584.080	22.812.541.479
- Nguyên liệu, vật liệu	41.157.335	33.357.521
- Chi phí SX, KD dở dang	23.984.426.745	22.779.183.958
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	24.025.584.080	22.812.541.479
* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK.		
7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: Không		
8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	2.945.457.617	2.038.105.862
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.246.548.500
Cộng	2.945.457.617	3.284.654.362

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý và TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	4.401.622.577	11.158.970.625	3.179.605.502	359.926.380	19.100.125.084
- Mua trong kỳ					-
- XDCB hoàn thành	4.372.958.535				4.372.958.535
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		4.712.475.271	1.052.352.991		5.764.828.262
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	8.774.581.112	6.446.495.354	2.127.252.511	359.926.380	17.708.255.357
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.288.136.088	9.029.604.003	2.038.080.292	301.266.171	12.657.086.554
- Khấu hao trong năm	989.040.907	72.314.615	415.016.107	28.260.801	1.504.632.430
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		4.712.475.271	1.052.352.991		5.764.828.262
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	2.277.176.995	4.389.443.347	1.400.743.408	329.526.972	8.396.890.722
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	3.113.486.489	2.129.366.622	1.141.525.210	58.660.209	6.443.038.530
- Tại ngày cuối năm	6.497.404.117	2.057.052.007	726.509.103	30.399.408	9.311.364.635

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.408.360.461 đồng.

Tài sản cố định dùng thế chấp vay vốn ngân hàng đến 31/12/2012: Nguyên giá: 12.008.303.636 đồng, Giá trị còn lại: 8.195.699.904 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: 0

12. Chi phí XDCB dở dang: 0

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
- Đầu tư vào Công ty con	Số lượng CP cuối kỳ	20.400.000.000	20.400.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 1.02 - Hòa Bình	1.020.000	10.200.000.000	10.200.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 1.03 - Hà Nội	1.020.000	10.200.000.000	10.200.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	Số lượng CP cuối kỳ	3.630.000.000	14.997.327.893
+ Công ty CP Sông Đà - Đất Vàng	3.000	30.000.000	30.000.000
+ Công ty CP Sông Đà - Nha Trang	300.000	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Công ty CP TV - ĐTXD Sông Đà Sao	60.000	600.000.000	600.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 1.01 (*)	-	-	11.367.327.893
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(3.624.327.893)
+ Công ty CP Sông Đà 1.01			(3.624.327.893)
Cộng		24.030.000.000	31.773.000.000

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư:

*** Đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần Sông Đà 1.01**

Trong năm 2012, Công ty thực hiện thoái vốn toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 với số lượng 890.000 cổ phiếu thực hiện qua giao dịch thỏa thuận và giao dịch khớp lệnh.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.615.494.982	4.401.496.339
+ Chi nhánh Quảng Ninh	-	3.451.602.524
+ Văn phòng Công ty	2.615.494.982	949.893.815
Cộng	2.615.494.982	4.401.496.339

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	29.298.343.334	34.606.379.516
+ Vay ngân hàng	29.298.343.334	34.606.379.516
Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Trảng An	16.243.529.602	20.401.379.282
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Đông Đô	13.054.813.732	14.205.000.234
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	29.298.343.334	34.606.379.516

- Chi tiết các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng đến thời điểm 31/12/2012:

*** Vay ngắn hạn Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Trảng An:**

Diễn giải	Hạn trả	Lãi suất	Nợ gốc còn lại (VND)
Hợp đồng tín dụng số 1305-NAV-201000308 ngày 15/4/2011	01 năm	Từng Quý	16.243.529.602
Cộng			16.243.529.602

Tài sản thế chấp của hợp đồng tín dụng ngắn hạn trên là vay theo hạn mức thế chấp bằng tài sản cố định theo hạn mức.

*** Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Đông Đô:**

Diễn giải	Hạn trả	Lãi suất	Nợ gốc còn lại (VND)
Hợp đồng tín dụng số 323/2012/HĐTDHM ngày 21/6/2012	01 năm	Từng Quý	13.054.813.732
Cộng			13.054.813.732

Tài sản thế chấp của hợp đồng tín dụng ngắn hạn trên là vay theo hạn mức thế chấp bằng tài sản cố định theo hạn mức.

17. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	19.927.084.638	18.873.937.829
Cty CP Sông Đà 1.01	5.891.916	1.005.891.916
Cty CP Sông Đà 27	189.539.320	189.539.320
Cty CP TĐ ĐT Long Giang	2.684.772.166	2.684.772.166
Cty TNHH Diễn Loan	13.907.635	13.907.635
Cty ĐT&PT Nhà Hà Nội số 52	-	49.116.354
Cty CP ĐTXD&XNK Phục Hưng	117.774.188	117.774.188
Cty CP Cavico Việt Nam khai thác mỏ & XD	215.906.941	215.906.941
Cty CP XD hạ tầng Nam Định	59.798.112	59.798.112
BĐH DA Nhà máy XMHL	740.940.772	672.030.037
Cty CP Sông Đà 8	12.148.980	12.148.980
TT Thí nghiệm XD Sông Đà	9.800.184	9.800.184
Cty CP xi măng Hạ Long	576.757.714	637.976.281
Cty TNHH chế biến lâm sản Phúc Xuân	699.063.920	699.063.920
Cty TNHH quản lý & PT dự án Bộ Ba	93.153.300	93.153.300
Cty CP lắp máy điện nước & XD số 4	1.085.265.088	1.073.289.427
Cty CP Hà Châu OSC	3.459.073.270	4.791.951.356
Cty TNHH SX&DV TM Hùng Vương	714.023.370	714.023.370
Cty CP Cơ điện lạnh M&E	60.556.289	60.556.289
Cty CP XD cấp thoát nước số 1	1.122.262.100	1.122.262.100
Cty TNHH thiết bị PCCC Hà Nội	199.998.503	199.998.503
Cty CP Composite Việt Nam	123.650.018	589.856.052
Cty CP Sông Đà - Thăng Long F	497.559.911	548.947.548
Cty CP ĐT&XL Đông Đô	152.709.374	136.867.452
Cty CP kỹ nghệ Hạnh Ngân	73.385.513	41.844.842
Cty CP ĐT PT Công nghệ Sao Việt	69.852.011	-
Cty CP viễn thông Đại An	349.129.636	-
Cty TNHH giao thông Hồng Đa Môn	1.640.218	-
Cty CP ĐT & XD HUD4	38.203.960	38.203.960
Cty KD vật liệu & xây dựng	117.750.000	117.750.000
Cty CP Cơ khí XD số 5	9.900.000	23.958.000
Cty CP kỹ nghệ Hạnh Ngân	-	73.385.513
Cty TNHH SX&LĐ cửa nhôm kính CND	266.128.668	366.128.668
Cty CP XD Lâm Hoàng Anh	347.663.047	347.663.047
Cty CP Sông Đà - Đất Vàng	758.039.327	1.728.791.842

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Địa chỉ: Số 18/165 đường Cầu Giấy - Q. Cầu Giấy - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2012

Cty CP thiết bị&tr vắn CT XD Thăng Long	-	10.421.972
Cty CP XD&TM Đại Lâm	-	427.158.554
Cty CP tư vấn ĐT & TK XD Nam Hải	2.212.461.414	-
Công ty TNHH TM & XD Hồng Đức	31.138.861	-
Đồng Văn Việt	21.741.383	-
Công ty TNHH XD Song Toàn	191.049.508	-
Công ty CP TVTK&ĐTXD Nam Hà Nội	27.363.404	-
Công ty CP ĐTXD Hà Nội H&H	45.100.000	-
Công ty cổ phần CKP	22.522.500	-
Công ty CP TMXD An Sinh	5.984.965	-
Cty CP thép Việt ý - CN Tây Bắc	1.520.818.200	-
Cty CP XD & ĐTTM Việt Hàn	120.435.028	-
Cty CP nền móng Sông Đà Thăng Long	58.940.924	-
Cty CP ĐT&XD quốc tế ASEAN	397.683.000	-
Cty CP đầu tư Sông Đà - Việt Đức	405.600.000	-

Chi nhánh Quảng Ninh	-	709.535.857
Công ty TNHH TM & XD Hồng Đức	-	31.138.861
Đồng Văn Việt	-	21.741.383
Công ty TNHH XD Song Toàn	-	191.049.508
Công ty CP TVTK&ĐTXD Nam Hà Nội	-	27.363.404
Công ty TNHH XD & VT Hoàng Trường	-	383.329.393
Công ty CP ĐTXD Hà Nội H&H	-	7.385.712
Công ty cổ phần CKP	-	38.748.600
Nguyễn Văn Chàng	-	3.547.000
Công ty TNHH XD&DV Nam Phát	-	5.231.996
Công ty CP TMXD An Sinh	-	-

Cộng	19.927.084.638	19.583.473.686
-------------	-----------------------	-----------------------

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	59.105.903.847	71.213.228.015
Cty CP Tasco	40.000.000	40.000.000
Cty CP Sông Đà - Thăng Long	42.200.000.000	42.200.000.000
Cty Viễn thông QT - CT cáp quang Lạng Sơn	18.882.000	18.882.000
Cty Giày Thụy Khuê	128.344.000	128.344.000
BĐH DA Nhà máy XMHL	726.533.101	726.533.101
Cty CP Sông Đà - Bình Phước	-	20.000.000
Cty CP ĐT & XD Tân Việt	886.956.879	3.957.763.975
Cty CP ĐTPPT đô thị Thăng Long	6.971.117.600	6.971.117.600
BQL DA Viễn thông Quốc Gia	923.238.000	923.238.000
Cty TNHH ĐT khai thác khoáng sản Sotraco	-	210.000.000
Cty CP vật liệu XD&ĐTPT Sudico	198.563.463	1.098.744.277
Cty CP Bất động sản Thăng Long	5.766.596.889	14.918.605.062
Cty CP TĐ Nam Cường	15.018.951	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Cty TNHH Phần mềm FPT	1.200.000.000	-
Công ty TNHH Du lịch & TM Phương Dung	15.839.000	-
Công ty Phục Hưng	1.550.000	-
Công ty XD & PT hạ tầng LICÔGI2	4.093.462	-
Công ty TNHH Tuấn Cường	7.370.502	-
Trần Thị Huyền	1.800.000	-
Chi nhánh Quảng Ninh	-	30.652.964
Công ty TNHH Du lịch & TM Phương Dung	-	15.839.000
Công ty Phục Hưng	-	1.550.000
Công ty XD & PT hạ tầng LICÔGI2	-	4.093.462
Công ty TNHH Tuấn Cường	-	7.370.502
Trần Thị Huyền	-	1.800.000
Cộng	59.105.903.847	71.243.880.979
19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.229.380.975	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	603.242.730	355.047.587
Thuế thu nhập cá nhân	167.334.635	51.707.171
Thuế nhà đất, Tiền thuê đất	16.792.900	16.292.900
Các khoản phí, lệ phí	105.931.766	-
Cộng	2.122.683.006	423.047.658
20. Chi phí phải trả:	Số cuối năm	Số đầu năm
DA khu đô thị Thống Nhất - Hoàn Kiếm	25.933.275.076	25.959.784.296
DA Tòa nhà hỗn hợp CT4 Văn Khê	34.143.147.374	35.416.884.641
Công trình Báo Hà Nội mới	218.178.973	218.178.973
Chi phí BDH DA NMXM Hạ Long	840.985.594	840.985.594
Công trình 143/85 Hạ Đình	487.759.018	487.759.018
Chi phí thuê máy ED5500		271.381.364
Chi phí thuê cầu công trình Lê Đức Thọ		71.000.000
Công trình tòa nhà 106 Usilk City	7.695.856.001	-
Công trình nhà CT4 - Khu phần mềm FPT	743.486.458	-
Cộng	70.062.688.494	63.265.973.886
21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	243.678.340	100.550.357
Bảo hiểm xã hội	461.207.783	159.358.189
Bảo hiểm y tế	251.289.471	83.702.423
Bảo hiểm thất nghiệp	113.760.303	38.039.393
Phải trả khác	26.657.642.259	36.914.840.358
<i>Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>13.454.646.724</i>	<i>27.181.663.873</i>
<i>Trần Anh Phương</i>	<i>202.704.057</i>	<i>202.704.057</i>
<i>Vũ Đức Tiến</i>	<i>637.721.986</i>	<i>563.705.888</i>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Địa chỉ: Số 18/165 đường Cầu Giấy - Q. Cầu Giấy - Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2012

<i>Tạ Văn Trung</i>	203.365.708	203.365.708	
<i>Dương Văn Thạch</i>	876.753.975	754.172.876	
<i>Hà Vinh</i>	1.015.653.368	1.696.437.878	
<i>Công ty CP Sông Đà 2</i>	-	1.000.000	
<i>Quỹ tự nguyện</i>	-	9.182.928	
<i>Thù lao HĐQT, BKS Công ty</i>	459.000.000	229.500.000	
<i>Phí bảo trì CT4 - Văn Khê</i>	5.044.088.219	4.577.243.704	
<i>Cty CP xi măng Nghi Sơn</i>	372.424.504	1.172.424.504	
<i>Cổ tức năm 2011</i>	3.500.000.000	-	
<i>Nguyễn Công Hùng</i>	7.637.988	90.181.027	
<i>Nguyễn Bá Cát</i>	18.124.000	25.684.500	
<i>Nguyễn Văn Tuấn</i>	23.110.280	87.882.860	
<i>Bùi Văn Du</i>	10.031.386	95.675.236	
<i>Lê Văn Nam</i>	7.239.556	20.707.137	
<i>Lê Văn Chương</i>	-	3.308.182	
<i>Đặng Hồng Thắng</i>	750.000	-	
<i>Phí trước bạ công trình CT4 - Văn Khê</i>	821.891.000	-	
<i>Phải trả khác</i>	2.499.508	-	
Cộng	27.727.578.156	37.296.490.720	
22. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm	
a. Vay dài hạn	360.000.000	1.260.000.000	
- <i>Vay Ngân hàng</i>	<i>360.000.000</i>	<i>1.260.000.000</i>	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Đông Đô	360.000.000	1.260.000.000	
- <i>Vay đối tượng khác</i>	-	-	
b. Nợ dài hạn	-	-	
Cộng	360.000.000	1.260.000.000	
- Chi tiết các khoản vay dài hạn đến thời điểm 31/12/2012:			
* Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô:			
Diễn giải	Hạn trả	Lãi suất	Nợ gốc còn lại (VND)
Hợp đồng số 02.323.10/HĐTĐTH ngày 23/08/2010	36 tháng	Từng thời kỳ	360.000.000
Cộng			360.000.000

Tài sản thế chấp của hợp đồng tín dụng là TSCĐ Vận Thăng Lồng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

23. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	20.754.319.108	1.863.142.316	688.356.383	11.849.980.683	85.155.798.490
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.231.709.133	6.231.709.133
- Tăng khác (phân phối LN)	-	-	1.893.735.513	1.252.498.068	-	3.146.233.581
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối LN)	-	-	-	-	11.849.980.683	11.849.980.683
2. Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	20.754.319.108	3.756.877.829	1.940.854.451	6.231.709.133	82.683.760.521
3. Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	20.754.319.108	3.756.877.829	1.940.854.451	6.231.709.133	82.683.760.521
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	5.638.849.075	5.638.849.075
- Tăng khác (phân phối LN)	-	-	934.756.370	934.756.370	-	1.869.512.740
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối LN)	-	-	-	-	6.231.709.133	6.231.709.133
4. Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	20.754.319.108	4.691.634.199	2.875.610.821	5.638.849.075	83.960.413.203

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long	38,28%	19.142.000.000	19.142.000.000
- Công ty CP Hà Châu OSC	11,20%	5.600.870.000	5.600.870.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	50,51%	25.257.130.000	25.257.130.000
Cộng		50.000.000.000	50.000.000.000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm		50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
Vốn góp cuối kỳ		50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		6.231.709.133	11.849.980.683
D. Cổ phiếu		Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng			
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu		
E. Các quỹ doanh nghiệp		Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển		4.691.634.199	3.756.877.829
Quỹ dự phòng tài chính		2.875.610.821	1.940.854.451
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)			
24. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu		118.551.875.340	194.885.903.575
- Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, thành phẩm		100.154.337.112	129.543.185.144
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		17.234.110.542	-
- Doanh thu khác: phụ phí thu các đơn vị ngoài		1.163.427.686	-
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		-	65.342.718.431
25. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	1.172.424.504
- Giảm giá hàng bán		-	1.172.424.504

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu thuần, trong đó:	118.551.875.340	193.713.479.071
- Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, thành phẩm	100.154.337.112	128.370.760.640
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	17.234.110.542	-
- Doanh thu khác	1.163.427.686	-
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	65.342.718.431
27. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xây lắp, hàng hoá, thành phẩm đã bán	98.702.180.524	125.290.327.084
Giá vốn dịch vụ cung cấp	15.645.363.449	-
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	55.941.478.925
Cộng	114.347.543.973	181.231.806.009
28. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.555.330.000	1.585.226.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.899.167.344	15.256.935.026
Cộng	18.454.497.344	16.842.161.526
29. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.460.641.761	6.205.204.522
Chi phí tài chính khác	7.537.205.709	3.858.387.893
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	632.582.000	-
Cộng	13.630.429.470	10.063.592.415
30. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm hiện tại		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.887.044.218	7.538.563.502
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh BDS	-	4.238.249.483
+ Lợi nhuận từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.887.044.218	3.300.314.019
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(5.066.473.173)	(6.811.457.192)
Thu nhập không chịu thuế (-)	(1.555.330.000)	(1.585.226.500)
Các khoản chi phí không được trừ (+)		-
Chuyển lỗ năm trước của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ (-)	(3.511.143.173)	(5.226.230.692)
Tổng thu nhập chịu thuế từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	820.571.045	(1.925.916.673)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ theo thuế suất thông thường (25%)	205.142.761	-
Thuế TNDN phải nộp của kinh doanh bất động sản	-	1.306.854.369
Ảnh hưởng điều chỉnh của năm trước	43.052.382	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	248.195.143	1.306.854.369
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.534.248.531	121.228.869.565
Chi phí nhân công	26.740.976.014	34.175.075.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.504.632.430	1.750.193.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.772.929.785	36.144.694.436
Chi phí bằng tiền khác	20.889.539.645	27.641.691.730
Cộng	<u>136.442.326.405</u>	<u>220.940.524.619</u>

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.638.849.075	6.231.709.133
Các khoản tăng, giảm lợi nhuận	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng (+)	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (-)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông hiện hữu sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.638.849.075	6.231.709.133
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.128	1.246

VII. Thuyết minh bổ sung một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm 2012
* Tiền thu từ bán hàng (MS 01)	71.776.884.295
- Thu nợ cũ	2.627.433.790
- Thu từ bán hàng trong năm	69.149.450.505
* Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (MS 02)	24.739.440.800
- Trả cho người cung cấp hàng hóa	18.922.314.795
- Trả cho người cung cấp dịch vụ	5.817.126.005
* Tiền chi trả lãi vay (MS 04)	2.868.496.842
- Tổng số lãi phát sinh phải trả	5.460.641.761
- Số đã trả	2.868.496.842
- Số còn phải trả	2.592.144.919
* Tiền chi mua sắm tài sản cố định (MS 21)	-
- Chi mua năm trước	1.981.031.000
- Chi mua năm nay	-
- Trả trước cho năm sau	-
* Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (MS 33)	37.634.086.116
- Tiền vay ngắn hạn	37.634.086.116
- Tiền vay dài hạn	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

* Tiền chi trả nợ gốc vay (MS 34)	43.842.122.298
- Trả vay ngắn hạn	42.942.122.298
- Trả vay dài hạn	900.000.000
* Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (MS 36)	6.231.709.133
Phân phối trong năm	6.231.709.133
- Trích các quỹ	2.731.709.133
- Cổ tức tính trả cho cổ đông nhưng chưa chi trả	3.500.000.000

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn: Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2 Tài sản tài chính: Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền và tương đương tiền	1.229.201.518	1.229.201.518
- Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.666.000.000	5.177.358.000
- Các khoản nợ phải thu ngắn hạn	234.910.609.724	230.323.728.213

1.3 Công nợ tài chính: Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Số dư ngày 31/12/2012
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	29.658.343.334
- Phải trả người bán	19.927.084.638

1.4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn	29.298.343.334	-	29.298.343.334
- Phải trả người bán	19.927.084.638	-	19.927.084.638
- Vay và nợ dài hạn	-	360.000.000	360.000.000

1.5 Tài sản đảm bảo: Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn các Ngân hàng thương mại, cụ thể như sau:

- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của Công ty và tài sản của Công ty con. Giá trị của tài sản đem thế chấp được định giá là: 20,6 tỷ.

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Trảng An để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của Công ty. Giá trị của tài sản đem thế chấp được định giá là: 20 tỷ.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	Cổ đông sáng lập
Công ty cổ phần Hà Châu OSC	Cổ đông lớn
Cty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cổ đông sáng lập	Doanh thu xây lắp	32.863.955.822
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Phụ phí thu trên sản lượng	514.496.929
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Lãi vay	6.585.455.942
Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con	Phụ phí thu trên sản lượng	392.799.656
Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con	Tiền vật tư	11.109.765.560
Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	311.441.363
Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con	Lãi vay	2.881.053.930

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

2.3 Công nợ với các bên liên quan

*** Các khoản phải thu**

TK	Bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
1311	Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cổ đông sáng lập	62.147.584.119	34.545.721.398
1361	Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	52.526.650.370	63.962.141.942
1361	Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con	29.759.260.316	40.047.676.819
3312	Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	7.795.716.777	26.494.944.860
3312	Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con	19.643.587.481	10.443.420.271

*** Các khoản phải trả**

TK	Bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
3311	Công ty CP Hà Châu OSC	Cổ đông lớn	3.459.073.270	4.791.951.356
1312	Công ty CP Sông Đà Thăng Long	Cổ đông sáng lập	42.200.000.000	42.200.000.000

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.

4. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
1 Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	12,00%	13,33%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	88,00%	86,67%
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	71,98%	74,14%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	28,02%	25,86%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,39	1,35
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,26	1,22
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,006	0,004

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

3 Tỷ suất sinh lời	Năm 2012	Năm 2011
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	4,97%	3,89%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	4,76%	3,22%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,96%	2,36%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,88%	1,95%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu	11,77%	15,08%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	11,28%	12,46%

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Chính

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên